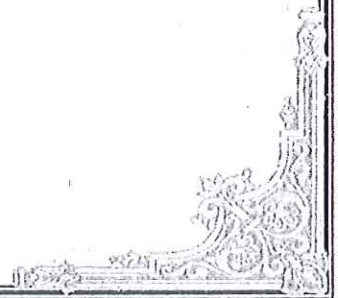


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III/2018 – TỔNG HỢP

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

THÁNG 07/2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		241.053.470.392	228.887.984.025
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	93.878.039.086	144.631.535.227
1. Tiền	111		1.878.039.086	5.170.142.107
2. Các khoản tương đương tiền	112		92.000.000.000	139.461.393.120
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144.440.380.063	81.974.390.559
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	109.772.401.064	41.132.416.055
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.540.713.243	35.596.641.710
3. Các khoản phải thu khác	136	III.4	2.127.265.756	5.245.332.794
IV. Hàng tồn kho	140	III.5	1.744.047.447	1.872.416.851
1. Hàng tồn kho	141		1.744.047.447	1.872.416.851
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		991.003.796	409.641.388
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.9	990.751.546	409.639.138
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		252.250	2.250
B. Tài sản dài hạn	200		2.337.048.213.613	2.412.213.204.008
I. Tài sản cố định	220		2.321.371.409.483	2.374.013.801.722
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	2.317.784.392.339	2.370.382.253.766
- Nguyên giá	222		3.400.753.294.468	3.362.051.272.328
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.082.968.902.129)	(991.669.018.562)
2. Tài sản cố định vô hình	227	III.8	3.587.017.144	3.631.547.956
- Nguyên giá	228		4.218.451.584	4.218.451.584
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(631.434.440)	(586.903.628)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	III.6	11.158.555.189	35.254.644.098
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.158.555.189	35.254.644.098
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.2	1.950.000.000	1.950.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.950.000.000	1.950.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.568.248.941	994.758.188
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.9	2.568.248.941	994.758.188
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		2.578.101.684.005	2.641.101.188.033

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		1.328.595.759.807	1.436.017.079.435
I. Nợ ngắn hạn	310		419.964.984.685	408.955.620.991
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.11	36.908.019.178	52.834.257.519
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		410.360.000	102.460.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.12	21.150.645.303	16.187.081.475
4. Phải trả người lao động	314		1.912.985.925	7.980.127.523
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.13	8.511.409.115	1.794.677.018
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.14	16.718.612.831	18.101.593.819
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.10	331.100.000.000	310.931.286.540
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.252.952.333	1.024.137.097
II. Nợ dài hạn	330		908.630.775.122	1.027.061.458.444
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	4.572.014.881
2. Vay và thuê tài chính dài hạn	338	III.10	908.630.775.122	1.022.489.443.563
B. Vốn chủ sở hữu	400		1.249.505.924.198	1.205.084.108.598
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.15	1.249.505.924.198	1.205.084.108.598
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.963.476.440	2.963.476.440
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.925.008.073	3.925.008.073
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.177.198.827	11.068.256.211
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		198.509.260.858	162.196.387.874
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		146.496.620.413	17.535.548
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52.012.640.445	162.178.852.326
Tổng cộng Nguồn vốn (440=300+400)	440		2.578.101.684.005	2.641.101.188.033

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	140.816.910.538	123.213.052.575	258.641.084.182	224.273.804.429
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		140.816.910.538	123.213.052.575	258.641.084.182	224.273.804.429
4 Giá vốn hàng bán	11	IV.2	71.549.902.979	62.607.152.575	135.535.985.432	121.786.363.266
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		69.267.007.559	60.605.900.000	123.105.098.750	102.487.441.163
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	1.240.640.246	385.413.784	2.592.298.823	953.905.753
7 Chi phí tài chính	22	IV.4	24.729.161.621	28.896.202.476	49.758.558.514	57.757.457.203
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		24.685.346.600	28.798.345.726	49.694.154.379	57.563.633.703
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.7	7.505.408.082	6.010.186.686	14.487.263.512	11.920.851.904
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		38.273.078.102	26.084.924.622	61.451.575.547	33.763.037.809
10 Thu nhập khác	31	IV.5	3.854.545	75.723.543	3.854.545	75.723.543
11 Chi phí khác	32	IV.6	721.934.365	66.240.000	788.174.365	132.480.000
12 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(718.079.820)	9.483.543	(784.319.820)	(56.756.457)
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		37.554.998.282	26.094.408.165	60.667.255.727	33.706.281.352
14 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	4.165.958.809	5.689.846.040	8.654.615.282	6.225.889.677
15 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		33.389.039.473	20.404.562.125	52.012.640.445	27.480.391.675
16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		326	199	507	268

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

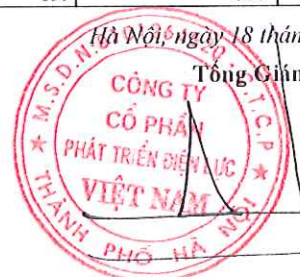
Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		216.173.107.593	187.731.292.444
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(4.247.234.660)	(3.311.034.260)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(17.731.765.318)	(17.083.612.189)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(48.115.462.313)	(55.549.340.087)
05	5. Thuế nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.541.000.078)	(1.688.701.409)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		136.619.886	370.026.706
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(64.637.644.012)	(47.820.157.343)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>71.036.621.098</i>	<i>62.648.473.862</i>
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(29.186.533.868)	(92.916.986.450)
25	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.546.945.354	333.418.547
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(26.639.588.514)</i>	<i>(92.583.567.903)</i>
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		25.691.331.559	112.874.604.170
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(119.381.286.540)	(82.868.205.638)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.460.749.134)	(2.030.723.364)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(95.150.704.115)</i>	<i>27.975.675.168</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</i>		<i>(50.753.671.531)</i>	<i>(1.959.418.873)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		144.631.535.227	57.890.769.225
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		175.390	(71.569)
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</i>	III.1	<i>93.878.039.086</i>	<i>55.931.278.783</i>

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 12/07/2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3 - CT1 - 583 Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.024.930.980.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn không trăm hai mươi bốn tỷ chín trăm ba mươi triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**1. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính và Thông

tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bó được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chỉ tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 12227/BTC-CDKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc được ghi sổ kế toán trực tiếp tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh trực tiếp tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	66 năm
Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bô được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chỉ tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 12227/BTC-CDKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó: Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội thì thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo.

Việc miễn, giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

		30/06/2018		01/01/2018	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền					
- Tiền mặt			180.443.285		203.929.178
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			1.697.595.801		4.966.212.929
- Các khoản tương đương tiền			92.000.000.000		139.461.393.120
Cộng			93.878.039.086		144.631.535.227
2. Các khoản đầu tư tài chính					
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
		30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	-	1.950.000.000	1.950.000.000	-
					1.950.000.000
3- Phải thu của khách hàng					
* Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
- Khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:					
* Công ty mua bán điện			106.191.706.131		39.444.387.092
- Các khoản phải thu khách hàng khác:			3.580.694.933		1.688.028.963
4. Phải thu khác					
		30/06/2018		01/01/2018	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn		2.127.265.756		5.245.332.794	
- Tạm ứng		944.303.901		478.672.000	
- Ký cược, ký quỹ		202.180.000		-	
- Cho BQLDA BT, Di dân và TĐC huyện Tương Dương vay tạm thời		-		4.472.363.000	
- Phải thu khác:		980.781.855		294.297.794	
b) Dài hạn		-		-	
Cộng		2.127.265.756		5.245.332.794	
5. Hàng tồn kho:					
		30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Hàng đang đi trên đường:				73.000.000	
- Nguyên liệu, vật liệu:	511.806.713			561.758.999	
- Công cụ, dụng cụ:	43.550.686			52.830.804	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	1.188.690.048			1.184.827.048	
Cộng	1.744.047.447			1.872.416.851	
6. Tài sản dở dang dài hạn					
		30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Xây dựng cơ bản dở dang	11.158.555.189	11.158.555.189	35.254.644.098	32.847.446.190	
- Công trình Thủy điện Khe Bô	5.002.863.837	5.002.863.837	-	-	
- Công trình Thủy điện Bắc Bình	652.257.767	652.257.767	-	-	
- Nhà điều hành Nhà máy Thủy điện Khe Bô	-	-	32.563.109.523	32.563.109.523	
- Nhà ở và làm việc của CBCNV NMTĐ Khe Bô	5.287.184.395	5.287.184.395	2.407.197.908	-	
- Công trình khác	216.249.190	216.249.190	284.336.667	284.336.667	
Cộng	11.158.555.189	5.503.433.585	35.254.644.098	32.847.446.190	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.666.139.728.012	1.682.616.144.632	12.041.690.706	1.253.708.978	-	3.362.051.272.328
- Mua trong năm	-	4.089.000.000	-	950.165.882	-	5.039.165.882
- Đầu tư XDCB hoàn thành	33.730.888.482					33.730.888.482
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(68.032.224)	-	(68.032.224)
Số dư cuối năm	1.699.870.616.494	1.686.705.144.632	12.041.690.706	2.135.842.636	-	3.400.753.294.468
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	412.408.562.576	572.474.999.173	6.238.349.188	547.107.625	-	991.669.018.562
- Khấu hao trong năm	38.600.572.709	52.158.754.879	513.586.820	95.001.383	-	91.367.915.791
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(68.032.224)	-	(68.032.224)
Số dư cuối kỳ	451.009.135.285	624.633.754.052	6.751.936.008	574.076.784	-	1.082.968.902.129
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	1.253.731.165.436	1.110.141.145.459	5.803.341.518	706.601.353	-	2.370.382.253.766
- Tại ngày cuối kỳ	1.248.861.481.209	1.062.071.390.580	5.289.754.698	1.561.765.852	-	2.317.784.392.339

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 2.306.435.790.681
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.056.432.824
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý: 30.458.541

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.857.548.229	269.088.765	91.814.590	4.218.451.584
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.857.548.229	269.088.765	91.814.590	4.218.451.584
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	382.733.110	112.355.928	91.814.590	586.903.628
- Khấu hao trong kỳ	23.920.818	20.609.994	-	44.530.812
Số dư cuối kỳ	406.653.928	132.965.922	91.814.590	631.434.440
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	3.474.815.119	156.732.837	-	3.631.547.956
- Tại ngày cuối kỳ	3.450.894.301	136.122.843	-	3.587.017.144

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.450.894.301

9. Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	990.751.546	409.639.138
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	184.075.716	67.867.608
- Các khoản khác	806.675.830	341.771.530
b) Dài hạn	2.568.248.941	994.758.188
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	23.332.384	20.264.767
- Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần	2.487.824.024	908.348.940
- Các khoản khác	57.092.533	66.144.481
Cộng	3.559.000.487	1.404.397.326

10. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	331.100.000.000	331.100.000.000	139.550.000.000	119.381.286.540	310.931.286.540	310.931.286.540
Vay ngắn hạn	-	-	-	9.831.286.540	9.831.286.540	9.831.286.540
* Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	-	9.831.286.540	9.831.286.540	9.831.286.540
Vay dài hạn đến hạn trả	331.100.000.000	331.100.000.000	139.550.000.000	109.550.000.000	301.100.000.000	301.100.000.000
* Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	12.000.000.000	12.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
* Ngân hàng PT Nghệ An	280.000.000.000	280.000.000.000	120.000.000.000	90.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
* BIDV CN Tây Hồ	18.000.000.000	18.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
* TPBank - CN Tây Hà Nội	21.100.000.000	21.100.000.000	9.550.000.000	9.550.000.000	21.100.000.000	21.100.000.000
b) Vay dài hạn	908.630.775.122	908.630.775.122	25.691.331.559	139.550.000.000	1.022.489.443.563	1.022.489.443.563
* Ngân hàng PT Nghệ An	535.466.301.476	535.466.301.476	-	120.000.000.000	655.466.301.476	655.466.301.476
* BIDV CN Tây Hồ	181.200.000.000	181.200.000.000	-	6.000.000.000	187.200.000.000	187.200.000.000
* TPBank - CN Tây Hà Nội	64.291.733.042	64.291.733.042	11.881.729.768	9.550.000.000	61.960.003.274	61.960.003.274
* Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	127.672.740.604	127.672.740.604	13.809.601.791	4.000.000.000	117.863.138.813	117.863.138.813
Cộng	1.239.730.775.122	1.239.730.775.122	165.241.331.559	258.931.286.540	1.333.420.730.103	1.333.420.730.103

11. Phải trả người bán:	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	36.908.019.178	36.908.019.178	52.834.257.519	52.834.257.519
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	16.153.904.862	16.153.904.862	24.634.733.454	24.634.733.454
Tổng Công ty 36	573.670.076	573.670.076	9.054.498.668	9.054.498.668
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	10.437.529.475	10.437.529.475	10.437.529.475	10.437.529.475
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	5.142.705.311	5.142.705.311	5.142.705.311	5.142.705.311
Phải trả cho các đối tượng khác	20.754.114.316	20.754.114.316	28.199.524.065	28.199.524.065
b - Các khoản phải trả cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	36.908.019.178	36.908.019.178	52.834.257.519	52.834.257.519

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2018		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		30/06/2018	
	a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	16.187.081.475	64.965.288.816	60.001.724.988	21.150.645.303			
Thuế GTGT	2.130.342.701	24.100.997.553	21.275.209.633	4.956.130.621				
Thuế TNDN	6.052.343.605	8.654.615.282	10.541.000.078	4.165.958.809				
Thuế TNCN	1.027.262.219	789.813.807	1.745.975.956	71.100.070				
Thuế tài nguyên	3.183.076.806	19.751.473.236	18.547.496.835	4.387.053.207				
Tiền thuế đất	-	16.159.500	16.159.500	-				
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.794.056.144	8.640.634.438	7.869.882.986	4.564.807.596				
Các khoản phải nộp khác	-	3.005.595.000	-	3.005.595.000				
Thuế TNCN	-	-	-	-				

13. Chi phí phải trả	30/06/2018		01/01/2018	
	- Thương vận hành an toàn điện	1.925.829.931	-	
- Lãi vay phải trả	1.916.048.037	344.323.912		
- Chi phí sửa chữa lớn	1.755.641.189	-		
- Chi phí khác	2.913.889.958	1.450.353.106		
Cộng	8.511.409.115	1.794.677.018		

14. Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	16.718.612.831	18.101.593.819
- Kinh phí công đoàn;	29.348.068	83.008.384
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	15.233.592.606	16.678.959.753
- Phải trả về tiền bồi thường di dân, tái định cư;	1.000.000.000	1.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	455.672.157	339.625.682

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	1.024.930.980.000	2.963.476.440	1.490.730.951	13.502.533.333	64.811.518.891	1.107.699.239.615
Lãi trong năm trước					162.178.852.326	162.178.852.326
Trả cổ tức bằng tiền mặt					(61.188.379.506)	(61.188.379.506)
Trích lập các quỹ					(3.605.603.837)	(3.605.603.837)
Dùng Quỹ đầu tư phát triển mua TSCĐ			2.434.277.122	(2.434.277.122)	-	-
Số dư cuối năm trước	1.024.930.980.000	2.963.476.440	3.925.008.073	11.068.256.211	162.196.387.874	1.205.084.108.598
Số dư đầu năm nay	1.024.930.980.000	2.963.476.440	3.925.008.073	11.068.256.211	162.196.387.874	1.205.084.108.598
Lãi trong kỳ này					52.012.640.445	52.012.640.445
Tạm trích lập quỹ trong kỳ				8.108.942.616	(15.699.767.461)	(7.590.824.845)
Số dư cuối kỳ này	1.024.930.980.000	2.963.476.440	3.925.008.073	19.177.198.827	198.509.260.858	1.249.505.924.198

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
* Tổng công ty phát điện 1 (Genco1)	375.598.430.000	375.598.430.000
* Công đoàn Điện lực Việt Nam	33.279.820.000	33.279.820.000
* Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	108.765.940.000	108.765.940.000
* Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	175.954.630.000	126.654.630.000
* Các đối tượng khác	331.332.160.000	380.632.160.000
Cộng	1.024.930.980.000	1.024.930.980.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		(61.188.379.506)

d- Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102.493.098	102.493.098
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	102.493.098	102.493.098
+ Cổ phiếu phổ thông	102.493.098	102.493.098
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	102.493.098	102.493.098
+ Cổ phiếu phổ thông	102.493.098	102.493.098

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	19.177.198.827	11.068.256.211
-------------------------	----------------	----------------

16. Chênh lệch tỷ giá

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ kế toán:	(62.084.135)	35.176.602

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ (tính theo nguyên tệ).

- USD

	30/06/2018	01/01/2018
	2.367,45	2.369,10
	2.367,45	2.369,10

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	258.641.084.182	224.273.804.429
- Doanh thu bán hàng;	258.641.084.182	224.273.804.429
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mả	4.537.513.756	4.616.781.111
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	59.779.958.690	62.709.787.937
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	194.323.611.736	156.947.235.381
2. Giá vốn hàng bán	135.535.985.432	121.786.363.266
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	135.535.985.432	121.786.363.266
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mả	2.115.289.061	2.118.957.734
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	31.011.272.506	30.232.844.123
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	102.409.423.865	89.434.561.409
3. Doanh thu hoạt động tài chính	2.592.298.823	953.905.753
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.592.298.823	821.229.151
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	35.176.602
4. Chi phí tài chính	49.758.558.514	57.757.457.203
- Lãi tiền vay;	49.694.154.379	57.745.262.206
- Trạm thủy điện Nậm Mả	846.217	12.194.997
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	2.378.013.060	2.868.480.940
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	47.315.295.102	54.682.957.766
- Chi phí tài chính khác	2.320.000	193.823.500
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	62.084.135	-
5. Thu nhập khác	3.854.545	75.723.543
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Các khoản khác.	3.854.545	75.723.543
6. Chi phí khác	788.174.365	132.480.000
- Thủ lao HĐQT không trực tiếp điều hành	207.920.000	132.480.000
- Chi phí khác	580.254.365	-
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	14.487.263.512	11.920.851.904
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12.639.438.060	10.492.447.095
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
Chi phí nhân viên quản lý	8.269.211.533	6.630.961.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	635.072.365	545.747.788
Chi phí bằng tiền khác	3.735.154.162	3.315.737.489
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.847.825.452	1.428.404.809
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	150.027.111.944	133.708.501.170
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	519.563.222	423.121.511
Chi phí nhân công	13.692.304.828	11.406.834.776
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	200.843.862	101.363.743
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.336.159.331	90.589.709.097
Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.645.474.084	602.630.285
Thuế, phí và lệ phí	31.950.560.112	23.343.619.083

Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.571.193.730	2.325.687.064
Chi phí khác bằng tiền	5.111.012.775	4.915.535.611
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.654.615.282	6.225.889.677
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.654.615.282	6.225.889.677

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	25.691.331.559	112.874.604.170
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	25.691.331.559	112.874.604.170
2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ	119.381.286.540	82.868.205.638
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	119.381.286.540	82.868.205.638

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Thông tin so sánh : Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính Quy II năm 2017.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Các nhà máy thủy điện vẫn hoạt động bình thường, các khoản nợ phải trả Công ty vẫn có khả năng thanh toán. Vì vậy Công ty vẫn hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương



NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ
QUÍ II/2018 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VNĐ

Nguồn vốn	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng			Phát sinh giảm			Số dư cuối kỳ
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Nguồn vốn vay	1.323.589.443.563	7.593.776.978	25.691.331.559	2.961.569.684.637	58.550.000.000	109.550.000.000	1.721.838.909.515	1.239.730.775.122
- NH No & PTINam HN	-	-	-	250.847.712.681	-	-	250.847.712.681	-
-CN NHPT Bình Thuận	-	-	-	116.000.000.000	-	-	116.000.000.000	-
- CN NHPT Nghệ An	905.466.301.476	-	-	1.640.000.000.000	45.000.000.000	90.000.000.000	824.533.698.524	815.466.301.476
-CN NHPT Nghệ An (07/2013)	-	-	-	66.288.505.252	-	-	66.288.505.252	-
- NH TMCP Công Thương	-	-	-	312.800.000.000	-	-	312.800.000.000	-
- NH TMCP An Bình	-	-	-	21.232.633.195	-	-	21.232.633.195	-
- TP bank - CN Tây Hà Nội	83.060.003.274	1.989.828.099	11.881.729.768	146.728.092.905	8.550.000.000	9.550.000.000	61.336.359.863	85.391.733.042
- BIDV - Chi nhánh Tây Hồ	205.200.000.000	-	-	247.200.000.000	3.000.000.000	6.000.000.000	48.000.000.000	199.200.000.000
- Ngân hàng An Bình - CN Quảng Ninh	129.863.138.813	5.603.948.879	13.809.601.791	159.672.740.604	2.000.000.000	4.000.000.000	20.000.000.000	139.672.740.604
- Vay khác	-	-	-	800.000.000	-	-	800.000.000	-
Tổng cộng	1.323.589.443.563	7.593.776.978	25.691.331.559	2.961.569.684.637	58.550.000.000	109.550.000.000	1.721.838.909.515	1.239.730.775.122

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương



Nguyễn Thanh Tùng

**THỰC HIỆN ĐẦU TƯ
QUÍ II/2018 - TỔNG HỢP**

Đơn vị tính: Đồng VN

STT	Cơ cấu vốn đầu tư	Thực hiện đầu tư đầu năm	Thực hiện đầu tư			Đầu tư hoàn thành bàn giao sử dụng được duyệt QT			Thực hiện đầu tư còn lại cuối kỳ
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Chi phí xây dựng	977.578.184.397	6.183.326.291	8.122.412.385	985.700.596.782	-	-	272.781.328.557	985.700.596.782
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	22.359.496.400	-	290.763.797	22.650.260.197	-	-	272.781.328.557	22.650.260.197
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	955.218.687.997	6.183.326.291	7.831.648.588	963.050.336.585	-	-	-	963.050.336.585
II	Giá trị thiết bị đầu tư	949.883.989.253	3.851.029.500	3.851.029.500	953.735.018.753	-	-	147.196.738.203	953.735.018.753
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	-	-	147.196.738.203	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	949.883.989.253	3.851.029.500	3.851.029.500	953.735.018.753	-	-	-	953.735.018.753
III	Chi phí bồi thường hỗ trợ và TĐC	387.766.361.234	5.465.979.924	6.373.873.942	393.457.947.642	-	-	3.884.949.136	393.457.947.642
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	-	-	3.884.949.136	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	387.766.361.234	5.465.979.924	6.373.873.942	393.457.947.642	-	-	-	393.457.947.642
IV	Chi phí quản lý dự án	75.657.343.763	172.301.793	350.849.169	76.014.910.760	-	-	23.633.305.527	76.014.910.760
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	-	-	23.633.305.527	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	75.657.343.763	172.301.793	350.849.169	76.014.910.760	-	-	-	76.014.910.760
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	50.769.950.628	198.175.600	198.175.600	50.968.126.228	-	-	35.686.372.242	50.968.126.228
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	69.153.831	-	-	69.153.831	-	-	35.686.372.242	69.153.831
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	50.700.796.797	198.175.600	198.175.600	50.898.972.397	-	-	-	50.898.972.397
VI	Chi phí khác	354.310.756.016	1.131.413.273	2.136.931.881	356.454.497.897	-	-	72.256.924.969	356.454.497.897
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	1.707.747.725	-	-	1.707.747.725	-	-	72.256.924.969	1.707.747.725
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	352.509.965.465	1.131.413.273	2.136.931.881	354.653.707.346	-	-	-	354.653.707.346
3	Dự án khác	93.042.826	-	-	93.042.826	-	-	-	93.042.826
	Tổng cộng	2.795.966.585.291	17.002.226.381	21.033.272.477	2.816.331.098.062	-	-	555.459.618.634	2.816.331.098.062

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018



Nguyễn Thanh Tùng

THỰC ĐÀU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

QUÍ II/2018 - TỔNG HỢP

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo					Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo					
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	-	-	-	290.763.797	-	-	-
	1 Chi phí xây lắp (CT chính)	-	-	-	-	-	-	-	290.763.797	-	-	-
	1 Các hạng mục công trình đồng bộ	-	-	-	-	-	-	-	290.763.797	-	-	-
	- Đường vận hành								290.763.797			
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV											
	II Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	1 Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2 Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đường vận hành lên TDA và xuống Cửa NN											
	- Bộ trí cấy xanh cánh quan Nhà máy											
	- Lắp TK và Dư toán BVTC bộ trí cấy xanh cánh quan Nhà máy											
	b Chi phí thẩm định, thẩm tra	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi phí thẩm định											
	- Chi phí tham tra HSTK BVTC khu nhà ở và làm việc CBCNV											
	b Đường dây 110KV											
	2 Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	a Các mục chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi phí kiểm toán											
	3 Lãi vay vốn xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	4 Chi phí khác thuộc dự toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	a Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy											
	III Chi phí xây dựng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hệ thống SCADA											
	Hệ thống đo đếm điện năng											
	B Dự án Thủy điện Khe Bó	6.183.326.291	3.851.029.500	5.465.979.924	172.301.793	198.175.600	1.131.413.273	17.002.226.381	7.831.648.588	3.851.029.500	6.373.873.942	350.849.169
	I Chi phí xây dựng	6.183.326.291	-	-	-	-	-	6.183.326.291	7.831.648.588	-	-	-
	1 Công trình chính	6.183.326.291	-	-	-	-	-	6.183.326.291	7.831.648.588	-	-	-
	a Tuyến áp lực	3.094.921.005	-	-	-	-	-	3.094.921.005	3.094.921.005	-	-	-
	- Đập dâng	3.094.921.005						3.094.921.005	3.094.921.005			
	- Đập tràn											
	- Cửa xả cát											
	- Đường ống áp lực											
	- Trạm phân phối điện ngoài trời											
	b Tuyến năng lượng											
	- Cửa nhận nước											
	- Nhà máy và kênh xả											
	a Nhà sản phẩm - Đường vận hành	3.088.405.286	-	-	-	-	-	3.088.405.286	3.088.405.286	-	-	-
	- Nhà vận hành											

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo					Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo					
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Công	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A											
	- Nhà văn hành - Nhà ở của CBCNV Nhà máy thủy điện Khe Bô	1.231.664.190						1.231.664.190	2.879.986.487	-	-	-
	- Sạt lở mái dốc khu vực thường lưu tram phân phối											
	- Sạt lở khu vực bờ trái	(1.902.990.471)						(1.902.990.471)				
2	- Nhà văn hành - Nhà ĐH công trình tại HN	3.759.731.567						3.759.731.567				
a	Đề xuất											
b	Đường thi công - vấp, haanh											
c	Bóc phủ mố đê Tam Đỉnh											
d	Điền phục vụ thi công Công trình chính											
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt											
f	Hệ thống cấp nước thi công											
3	Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công công											
a	Khu phụ trợ lán trại											
b	Sân nền khu phụ trợ											
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD											
4	Công trình liên quan											
	- Đường dây 220kV											
	- Xứ lý sạt trượt km 148+00 ÷ km 148+500											
II	Chi phí thiết bị		3.851.029.500					3.851.029.500		3.851.029.500		
1	Thiết bị cơ điện											
2	Máy biến áp lực											
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV											
4	Thiết bị cơ khí thủy công cửa nhân nước, cửa xả cát											
5	Thiết bị cơ khí thủy công tràn											
6	Thiết bị cấu trúc gan máy											
7	Thiết bị hệ thống PCCC											
8	Thiết bị quan trắc		40.029.500					40.029.500		40.029.500		
9	Thiết bị xường cơ khí phục vụ vận hành		3.811.000.000					3.811.000.000		3.811.000.000		
10	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt											
III	Chi phí quản lý dự án				172.301.793			172.301.793				350.849.169
1	Chi phí Ban quản lý				172.301.793			172.301.793				350.849.169
	- CP Ban quản lý dự án TP 2											
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty				126.516.863			126.516.863				257.656.504
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB				45.784.930			45.784.930				93.212.665
IV	Chi phí tư vấn				198.175.600			198.175.600				
1	Chi phí khảo sát xây dựng											
2	Chi phí lập dự án đầu tư											
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình											
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi											
5	CP thẩm tra dự án đầu tư											

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo						Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo					
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-											
7	CP thẩm tra dự toán XDCT												
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB												
9	CP giám sát XDCT												
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng												
11	Chi phí giám sát lắp đặt TB												
12	Chi phí lắp hồ sơ môi trường												
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT												
14	CP lắp Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh												
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác												
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC												
17	CP TV XD để án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt												
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ												
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sét trượt												
20	Chi phí thẩm tra TMĐT hiệu chỉnh lần 2												
21	Chi phí thẩm tra TMĐT hiệu chỉnh lần 2				198.175.600			198.175.600					
22	Tư vấn kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành												
V	Chi phí khác và lãi vay						1.131.413.273	1.131.413.273					
1	Chi phí khác												
1.1	Chi phí trả phá bơm mini, vật nỏ												
1.2	CP bảo hiểm công trình												
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư						644.087.773	644.087.773					
1.4	CP TN mô hình thủy lực												
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC												
1.6	CP mô tả địa chất hố móng												
1.7	Một số CP khác												
1.8	Chi phí hoạt động của HD nghiên cứu NN												
1.9	Chi phí ban CBSX												
1.10	Chi phí ăn ca												
1.11	Chi phí chạy máy phát điện Diesel												
1.12	CP QLGS môi trường - Thu đơn thẩm thực vật												
1.13	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiết hại rừng bị ngập												
1.14	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt												
1.15	Thuế tài nguyên nước và phí môi trường rừng												
2	Lãi vay vốn xây dựng												
VI	Chi phí di dân, tái định cư												
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC												
2	Trích đó bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng												
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiết hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ												
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ												
5	Đền bù thiết hại tài sản của dân vùng lòng hồ												
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng												

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo						Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo				
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	Chi phí đường tránh ngập vùng lòng hồ											
8	Chi phí tư vấn			38.643.221				38.643.221			38.643.221	
9	Xử lý sạt trượt Quốc lộ 7										13.545.455	
10	Chi phí đo đạc phục vụ TĐC											
	VII Chi phí xây dựng khác											
I	Hệ thống điện 0.4KV phục vụ thi công											
C	Dự án khác											
I	Chi phí chuẩn bị đầu tư											
I	Chi phí chuẩn bị đầu tư											
	Tổng Cộng	6.183.326.291	3.851.029.500	5.465.979.924	172.301.793	198.175.600	1.131.413.273	17.002.226.381	8.122.412.385	3.851.029.500	6.373.873.942	350.849.169

**THỰC ĐÀU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
QUÍ II/2018 - TỔNG HỢP**

Đơn vị tính: VND

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo				Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm				Cộng	
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		CP khác
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
I	Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	-	-	290.763.797	22.650.260.197	-	-	-	69.153.831	1.707.747.725	24.427.161.753
1	Chi phí xây lắp (CT chính)	-	-	290.763.797	22.650.260.197	-	-	-	4.826.925	-	22.655.087.122
1	Các hạng mục công trình đồng bộ	-	-	290.763.797	22.650.260.197	-	-	-	4.826.925	-	22.655.087.122
	- Đường vận hành	-	-	290.763.797	4.545.219.105	-	-	-	-	-	4.545.219.105
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV	-	-	-	18.105.041.092	-	-	-	4.826.925	-	18.109.868.017
II	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	64.326.906	1.707.747.725	1.772.074.631
1	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	64.326.906	499.564.101	563.891.007
2	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	479.576.162	-	522.903.068
	- Đường vận hành lên TĐA và xuống Cửa NN	-	-	-	-	-	-	-	-	85.999.734	85.999.734
	- Bố trí cây xanh cảnh quan Nhà máy	-	-	-	-	-	-	-	-	2.650.909	2.650.909
	- Lắp TK và Dir toán BVTC bố trí cây xanh cảnh quan Nhà máy	-	-	-	-	-	-	-	43.326.906	-	43.326.906
b	Chi phí thẩm định, thẩm tra	-	-	-	-	-	-	-	21.000.000	6.000.000	27.000.000
	- Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000
	- Chi phí thẩm tra HSYK/BVTC khu nhà ở và làm Đường dây 110kV	-	-	-	-	-	-	-	21.000.000	-	21.000.000
2	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	-	-	-	-	-	-	13.987.939	13.987.939
a	Các mục chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546
	- Chi phí kiểm toán	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546
3	Lãi vay vốn xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	864.265.706	864.265.706
4	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-	-	-	-	-	-	-	108.773.372	108.773.372
a	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	-	-	-	-	-	-	-	-	115.716.100	115.716.100
III	Chi phí xây dựng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.942.728)	(6.942.728)
	Hệ thống SCADA	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.562.273)	(2.562.273)
	Hệ thống đo đếm điện năng	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.380.455)	(4.380.455)
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	198.175.600	2.136.931.881	20.742.508.680	963.050.336.585	953.735.018.753	393.457.947.642	76.014.910.760	50.898.972.397	354.653.707.346	2.791.810.893.483
I	Chi phí xây dựng	-	-	7.831.648.588	962.558.055.890	-	-	-	-	(66.461.205)	962.291.594.685
1	Công trình chính	-	-	7.831.648.588	839.013.423.680	-	-	-	-	-	839.013.423.680
a	Tuyến áp lực	-	-	3.094.921.005	499.666.333.106	-	-	-	-	-	499.666.333.106
	- Đập dâng	-	-	3.094.921.005	137.591.571.488	-	-	-	-	-	137.591.571.488
	- Đập tràn	-	-	-	281.569.941.842	-	-	-	-	-	281.569.941.842
	- Cửa xả cát	-	-	-	38.074.637.668	-	-	-	-	-	38.074.637.668
	- Đường ống áp lực	-	-	-	26.168.635.953	-	-	-	-	-	26.168.635.953
	- Trạm phân phối điện ngoài trời	-	-	-	16.261.526.155	-	-	-	-	-	16.261.526.155
b	Tuyến năng lượng	-	-	-	293.130.013.380	-	-	-	-	-	293.130.013.380
	- Cửa nhận nước	-	-	-	66.593.034.674	-	-	-	-	-	66.593.034.674
	- Nhà máy và kênh xả	-	-	-	226.536.938.706	-	-	-	-	-	226.536.938.706
c	nhà vận hành - Đường vận hành	-	-	4.756.927.353	46.217.003.194	-	-	-	-	-	46.217.003.194
	- Nhà vận hành	-	-	-	4.196.364.922	-	-	-	-	-	4.196.364.922

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			Lấy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
		12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	A.										
	- Nhà văn hành - Nhà ở của CBCNV Nhà máy thủy điện Khe Bó	-	-	2.879.986.487	5.287.184.395	-	-	-	-	-	5.287.184.395
	- Sạt lở mái dốc khu vực thương lưu trạm phân phối	-	-	-	410.686.787	-	-	-	-	-	410.686.787
	- Sạt lở khu vực bờ trái	-	-	(1.902.990.471)	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhà văn hành - Nhà ĐH công trình tại HN	-	-	3.759.731.567	36.322.841.090	-	-	-	-	-	36.322.841.090
2	Công trình tạm phục vụ thi công	-	-	-	76.942.910.670	-	-	-	-	(89.131.205)	76.853.779.465
a	Đề xuất	-	-	-	37.299.620.330	-	-	-	-	-	37.299.620.330
b	Đường thi công - vận hành	-	-	-	24.860.408.629	-	-	-	-	-	24.860.408.629
c	Bóc phủ mố đê Tam Đỉnh	-	-	-	4.485.810.000	-	-	-	-	-	4.485.810.000
d	Điện phục vụ thi công Công trình chính	-	-	-	6.962.250.882	-	-	-	-	(89.131.205)	6.873.069.177
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	-	-	-	1.525.446.643	-	-	-	-	-	1.525.446.643
f	Hệ thống cấp nước thi công	-	-	-	1.809.392.686	-	-	-	-	-	1.809.392.686
3	Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công công	-	-	-	26.371.068.919	-	-	-	-	-	26.371.068.919
a	Khu phụ trợ lên trại	-	-	-	8.568.051.396	-	-	-	-	-	8.568.051.396
b	Sân nền Khu phụ trợ	-	-	-	4.559.899.753	-	-	-	-	-	4.559.899.753
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD	-	-	-	12.943.117.770	-	-	-	-	-	12.943.117.770
4	Công trình liên quan	-	-	-	20.030.652.621	-	-	-	-	22.670.000	20.053.322.621
	- Đường dây 220kV	-	-	-	15.352.572.202	-	-	-	-	-	15.352.572.202
	- Xử lý san trượt km 148+00 ÷ km 148+500	-	-	-	4.678.080.419	-	-	-	-	-	4.678.080.419
11	Chi phí thiết bị	-	-	3.851.029.500	-	953.735.018.753	-	-	-	-	953.735.018.753
1	Thiết bị cơ điện	-	-	-	-	678.676.881.160	-	-	-	-	678.676.881.160
2	Máy biến áp lực	-	-	-	-	29.161.829.459	-	-	-	-	29.161.829.459
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV	-	-	-	-	20.844.310.889	-	-	-	-	20.844.310.889
4	Thiết bị cơ khí thủy công cửa nhân nước, cửa xả cá	-	-	-	-	83.217.769.803	-	-	-	-	83.217.769.803
5	Thiết bị cơ khí thủy công tràn	-	-	-	-	113.748.257.999	-	-	-	-	113.748.257.999
6	Thiết bị cấu trúc gián máy	-	-	-	-	19.209.614.739	-	-	-	-	19.209.614.739
7	Thiết bị hệ thống PCCC	-	-	-	-	4.569.661.581	-	-	-	-	4.569.661.581
8	Thiết bị quan trắc	-	-	40.029.500	-	456.779.500	-	-	-	-	456.779.500
9	Thiết bị xường cơ khí phục vụ vận hành	-	-	3.811.000.000	-	3.811.000.000	-	-	-	-	3.811.000.000
10	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt	-	-	-	-	58.913.623	-	-	-	-	58.913.623
III	Chi phí quản lý dự án	-	-	350.849.169	-	-	-	76.014.910.760	-	-	76.014.910.760
I	Chi phí Ban quản lý	-	-	350.849.169	-	-	-	76.014.910.760	-	-	76.014.910.760
	- CP Ban quản lý dự án TĐ 2	-	-	-	-	-	-	210.837.589	-	-	210.837.589
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty	-	-	257.636.504	-	-	-	46.392.152.826	-	-	46.392.152.826
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB	-	-	93.212.665	-	-	-	29.411.920.345	-	-	29.411.920.345
IV	Chi phí tư vấn	198.175.600	-	198.175.600	-	-	-	-	51.435.089.266	-	51.435.089.266
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	16.506.151.285	-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.459.141.904	-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-	-	-	-	-	-	19.911.530.607	-	19.911.530.607
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	-	-	-	-	-	23.545.455	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	93.116.164	-	93.116.164

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo					Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm				
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
		12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
6	CP thăm tra TKKT, BVTC	-	-	-	-	-	-	-	452.298.929	-	452.298.929
7	CP thăm tra dự toán XDCT	-	-	-	-	-	-	-	247.602.727	-	247.602.727
8	CP làm chôn nhà thầu cung cấp VITB	-	-	-	-	-	-	-	228.096.400	-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT	-	-	-	-	-	-	-	4.543.690.045	-	4.543.690.045
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	-	-	-	-	-	1.266.327.067	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TB	-	-	-	-	-	-	-	1.877.705.522	-	1.877.705.522
12	Chi phí lắp hồ sơ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	256.474.669	-	256.474.669
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	-	-	-	-	-	-	702.956.965	-	702.956.965
14	CP lắp Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	-	-	-	-	-	21.922.370	-	21.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	-	-	-	-	-	46.484.000	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC	-	-	-	-	-	-	-	354.667.776	-	354.667.776
17	CP TV XD để án, TV HS khai thác sử dụng nước	-	-	-	-	-	-	-	618.788.182	-	618.788.182
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	-	-	-	-	-	317.443.000	-	317.443.000
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	-	-	-	-	-	1.265.887.872	-	1.265.887.872
20	Chi phí thăm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	-	-	-	-	-	-	-	110.199.091	-	110.199.091
21	Chi phí thăm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	198.175.600	-	198.175.600	-	-	-	-	198.175.600	-	198.175.600
22	Tư vấn kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	432.883.636	-	432.883.636
V	Chi phí khác và lãi vay	-	2.136.931.881	2.136.931.881	-	-	-	-	-	385.487.683.557	385.487.683.557
1	Chi phí khác	-	650.897.773	650.897.773	-	-	-	-	-	58.180.710.996	58.180.710.996
1.1	Chi phí trả phí bơm min, vật nổ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.446.366.000	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	644.087.773	644.087.773	-	-	-	-	-	12.881.755.455	12.881.755.455
1.3	Lệ phí thăm định Dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	-	-	-	-	-	-	1.558.821.904	1.558.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	802.112.009	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hồ móng	-	-	-	-	-	-	-	-	768.194.536	768.194.536
1.7	Mô số CP khác	-	-	-	-	-	-	-	-	6.205.102.655	6.205.102.655
1.8	Chi phí hoạt động của HD nghiên cứu NN	-	6.810.000	6.810.000	-	-	-	-	-	197.005.548	197.005.548
1.9	Chi phí ban CBSX	-	-	-	-	-	-	-	-	3.615.003.678	3.615.003.678
1.10	Chi phí ăn ca	-	-	-	-	-	-	-	-	4.857.551.300	4.857.551.300
1.11	Chi phí chạy máy phát điện Diesel	-	-	-	-	-	-	-	-	1.756.145.541	1.756.145.541
1.12	CP QLGS môi trường - Thu đơn thăm thực vật	-	-	-	-	-	-	-	-	547.771.818	547.771.818
1.13	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiết bị rừng bù ngập	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.14	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	2.483.133.000	2.483.133.000
1.15	Thuế tài nguyên nước và phí môi trường rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	11.800.000	11.800.000
2	Lãi vay vốn xây dựng	-	1.486.034.108	1.486.034.108	-	-	-	-	-	1.199.947.552	1.199.947.552
VI	Chi phí đi dân, tái định cư	-	-	-	-	-	-	-	-	347.306.972.561	347.306.972.561
1	CP đi dân và lập kế hoạch tổng thể đi dân TĐC	-	-	-	-	-	-	-	-	(536.116.869)	(536.116.869)
2	Trích đó ban đó địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-	609.081.653	-	-	-	-	-	-	1.167.379.527
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiết kế và quy hoạch đi dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	(7.778.000)	-	-	-	-	-	-	20.632.935.040
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ	-	-	3.006.906.113	-	-	-	-	-	-	85.680.241.346
5	Đền bù thiết kế tài sản của dân vùng lòng hồ	-	-	2.713.475.500	-	-	-	-	-	-	223.801.649.231
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.259.016.585

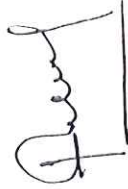
ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo				Lấy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	
		12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
7	Chi phí dựng tranh ngập vùng lòng hồ	-	-	-	-	-	9.591.690.651	-	(536.116.869)	(4.798.310.846)	21	
8	Chi phí tư vấn	-	-	38.643.221	-	-	5.932.496.545	-	-	-	4.257.262.936	
9	Xử lý sạt trượt Quốc lộ 7	-	-	13.545.455	-	-	36.215.455	-	-	-	5.932.496.545	
10	Chi phí đo đạc phục vụ TĐC	-	-	-	-	-	4.912.913.454	-	-	(4.912.913.454)	36.215.455	
VII	Chi phí xây dựng khác	-	-	-	692.280.695	-	-	-	-	-	692.280.695	
I	Hệ thống điện 0,4KV phục vụ thi công	-	-	-	692.280.695	-	-	-	-	-	692.280.695	
C	Dự án khác	-	-	-	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826	
I	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826	
I	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826	
	Tổng Cộng	198.175.600	2.136.931.881	21.033.272.477	985.700.596.782	953.735.018.753	393.457.947.642	76.014.910.760	50.968.136.228	356.454.497.897	2.816.331.098.062	

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ THEO CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH BÀN GIAO

QUÍ II/2018 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

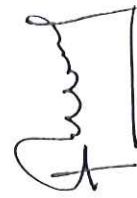
STT	Công trình, hạng mục Công trình	Tổng dự toán đã duyệt	Số dư chi phí thực hiện đầu tư công trình đã hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán	Chi phí thực hiện đầu tư công trình hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán		Giá trị công trình hoàn thành bàn giao đã phê duyệt quyết toán		Số dư CP thực hiện đầu tư hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán
				Phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm	Phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm	

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Lông Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

CHI PHÍ KHÁC
QUÍ II/2018 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
<i>I</i>	<i>A</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
A	Dự án thủy điện Bắc Bình	-	-	1.776.901.556
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	563.891.007
I	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	563.891.007
a	Chi phí thiết kế	-	-	522.903.068
	- Lập TK và Dự toán BVTC bố trí cây xanh cảnh quan Nhà máy	-	-	43.326.906
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước	-	-	85.999.734
	- Bố trí cây xanh cảnh quan Nhà máy	-	-	2.650.909
	- CP khảo sát phục vụ công tác TKKT	-	-	390.925.519
b	Chi phí thẩm định	-	-	27.000.000
	- Chi phí thẩm định	-	-	6.000.000
	- Chi phí thẩm tra HSTK BVTC khu nhà ở và làm việc CI	-	-	21.000.000
2	Đường dây 110kV	-	-	13.987.939
II	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	235.144.546
1	- Chi phí kiểm toán	-	-	235.144.546
III	Lãi vay vốn xây dựng	-	-	864.265.706
V	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-	113.600.297
a	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV	-	-	120.543.025
b	Hệ thống SCADA	-	-	(2.562.273)
c	Hệ thống đo đếm điện năng	-	-	(4.380.455)
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	6.967.870.590	9.059.830.592	875.025.538.145
I	Chi phí quản lý dự án	172.301.793	350.849.169	76.014.910.760
I	Chi phí Ban quản lý	172.301.793	350.849.169	76.014.910.760
II	Chi phí tư vấn	198.175.600	198.175.600	51.457.759.266
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-	19.911.530.607
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT	-	-	4.543.690.045
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBị	-	-	1.877.705.522
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	-	-	256.474.669
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn thủy năng và kinh tế năng lượng	-	-	354.667.776
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt	-	-	618.788.182
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	317.443.000

STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
I	A	1	2	3
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	-	-	110.199.091
21	Xử lý sạt trượt Quốc lộ 7	-	-	22.670.000
22	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	198.175.600	198.175.600	198.175.600
23	Tư vấn kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành	-	-	432.883.636
III	Chi phí khác và lãi vay	1.131.413.273	2.136.931.881	385.398.552.352
1	Chi phí khác	644.087.773	650.897.773	38.091.579.791
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình	644.087.773	644.087.773	12.881.755.455
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC	-	-	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hố móng	-	-	768.194.536
1.7	Một số CP khác	-	-	6.205.102.655
1.8	Chi phí hoạt động của IHD nghiệm thu NN	-	6.810.000	197.005.548
1.9	Chi phí ban CBSX	-	-	3.615.003.678
1.10	Chi phí ăn ca	-	-	4.857.551.300
1.11	Chi phí chạy máy phát điện Diesel	-	-	1.756.145.541
1.12	CP QL giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật	-	-	547.771.818
1.13	Điện phục vụ thi công Công trình chính	-	-	(89.131.205)
1.14	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng	-	-	2.483.133.000
1.15	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	-	11.800.000
1.16	Thuế tài nguyên nước và phí môi trường rừng	-	-	1.199.947.552
2	Lãi vay vốn xây dựng	487.325.500	1.486.034.108	347.306.972.561
VI	Chi phí di dân, tái định cư	5.465.979.924	6.373.873.942	362.154.315.767
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC	-	-	1.167.379.527
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	172.666.338	609.081.653	6.387.119.102
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư	(7.778.000)	(7.778.000)	20.632.935.040
4	Cắm mốc ranh giới giao đất mặt bằng	2.548.972.865	3.006.906.113	85.680.241.346
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	2.713.475.500	2.713.475.500	223.801.649.231
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	-	-	14.259.016.585
7	Chi phí đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	4.257.262.936
8	Chi phí tư vấn	38.643.221	38.643.221	5.932.496.545
9	Xử lý sạt trượt Quốc lộ 7	-	13.545.455	36.215.455
C.	Dự án khác	-	-	93.042.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	93.042.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	93.042.826
2	Chi phí lương chuyên gia	-	-	-
	Tổng Cộng	6.967.870.590	9.059.830.592	876.895.482.527

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Tuyển Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

Số: 820 /VNPD-TCKT
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN)
Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam giải trình biến động lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo tài chính - Tổng hợp Quý 2 năm 2018 như sau:

- Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 2 năm 2018: 37.554.998.282 đồng.
- Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 2 năm 2017: 26.094.408.165 đồng.

Nguyên nhân chủ yếu:

Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 2 năm 2018 tăng 43,92% so với Quý 2 năm 2017 chủ yếu là do: Giá bán điện năm nay tăng hơn năm trước dẫn đến Doanh thu về SXKD điện tăng cao, các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận năm nay tăng lên. Một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	Chênh lệch	
			Tăng/giảm	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	140.816.910.538,00	123.213.052.575,00	17.603.857.963	14,29%
Giá vốn hàng bán	71.549.902.979,00	62.607.152.575,00	8.942.750.404	14,28%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.267.007.559,00	60.605.900.000,00	8.661.107.559	14,29%
Doanh thu hoạt động tài chính	1.240.640.246,00	385.413.784,00	855.226.462	221,90%
Chi phí tài chính	24.729.161.621,02	28.896.202.476,00	(4.167.040.855)	-14,42%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.505.408.082,00	6.010.186.686,00	1.495.221.396	24,88%
Lợi nhuận khác	(718.079.820,00)	9.483.543,00	(727.563.363)	-7671,85%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	37.554.998.282,00	26.094.408.165,00	11.460.590.117	43,92%

Công ty xin giải trình số liệu với Quý cơ quan và Quý cổ đông.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, TCKT, VPHĐQT



Nguyễn Thanh Tùng